

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)

M.S.D.N.

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 09 - 37 |

010  
TRẦN  
HÀ  
HO



**Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần 09) vào ngày 07 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |  |
|----------------------|----------|--|
| Ông Lê Anh Tuấn      | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Minh Khoa | Chủ tịch | (Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 18 tháng 06 năm 2024, miễn nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị ngày 02 tháng 08 năm 2024) |

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Khuất Quang Thức  | Thành viên |
| Ông Đinh Quang Huy    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hiếu  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Khánh | Thành viên |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Khuất Quang Thức  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Đình Khánh | Phó Tổng giám đốc |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Khuất Quang Thức - Tổng Giám đốc.

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân | Trưởng ban |
| Ông Lê Đăng Chung     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Hồ    | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

VT  
CƠ  
H  
NG  
A  
NR



## Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Khuất Quang Thức**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 01 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



**Hoàng Thúy Nga**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>98.947.647.721</b>  | <b>128.309.225.707</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 1.076.646.733          | 976.780.194            |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 1.076.646.733          | 976.780.194            |
| 120        | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               |             | 40.838.617.858         | 39.523.320.359         |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4           | 40.838.617.858         | 39.523.320.359         |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 27.623.505.499         | 32.700.966.691         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 31.968.770.010         | 36.856.658.466         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 11.203.656.944         | 11.405.658.185         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 1.370.507.743          | 1.382.079.238          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (16.919.429.198)       | (16.943.429.198)       |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            | 9           | 28.081.482.116         | 53.629.614.177         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 34.787.256.561         | 59.854.473.925         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (6.705.774.445)        | (6.224.859.748)        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 1.327.395.515          | 1.478.544.286          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 10          | 1.182.038.515          | 1.333.187.286          |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17          | 145.357.000            | 145.357.000            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>38.842.338.352</b>  | <b>42.079.292.007</b>  |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 3.901.964.890          | 3.828.218.141          |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 7           | 3.901.964.890          | 3.828.218.141          |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 33.517.558.852         | 36.794.296.122         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 11          | 33.517.558.852         | 36.511.091.593         |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 210.639.189.270        | 208.692.553.016        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (177.121.630.418)      | (172.181.461.423)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 12          | -                      | 283.204.529            |
| 225        | - Nguyên giá                                |             | -                      | 453.127.273            |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | -                      | (169.922.744)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 13          | -                      | -                      |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 245.500.000            | 245.500.000            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (245.500.000)          | (245.500.000)          |
| 240        | III. Tài sản dở dang dài hạn                | 14          | 564.051.350            | 394.736.455            |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 564.051.350            | 394.736.455            |
| 260        | IV. Tài sản dài hạn khác                    |             | 858.763.260            | 1.062.041.289          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 10          | 858.763.260            | 1.062.041.289          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>137.789.986.073</b> | <b>170.388.517.714</b> |




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Tiếp theo)**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>47.810.475.468</b>  | <b>78.437.373.208</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>45.170.380.629</b>  | <b>75.439.578.843</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 15          | 14.106.260.908         | 17.004.878.838         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 16          | 45.083.903             | 45.083.903             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 17          | 942.767.560            | 780.015.635            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 8.347.959.551          | 5.819.567.396          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 18          | 1.137.859.584          | 1.083.197.675          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 19          | 825.788.988            | 1.060.803.303          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 20          | 18.857.591.888         | 48.512.868.890         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 907.068.247            | 1.133.163.203          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>2.640.094.839</b>   | <b>2.997.794.365</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 19          | 55.000.000             | 55.000.000             |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 20          | 2.585.094.839          | 2.942.794.365          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>89.979.510.605</b>  | <b>91.951.144.506</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>21</b>   | <b>89.979.510.605</b>  | <b>91.951.144.506</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 63.000.000.000         | 63.000.000.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 63.000.000.000         | 63.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 3.089.618.835          | 3.089.618.835          |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | 66.716.000             | 66.716.000             |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 15.377.782.585         | 15.377.782.585         |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 8.445.393.185          | 10.417.027.086         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 10.076.302.339         | 10.340.122.042         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (1.630.909.154)        | 76.905.044             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>137.789.986.073</b> | <b>170.388.517.714</b> |

  
Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng


  
Khuất Quang Thức  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2024**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 173.831.241.419 | 162.554.540.357 |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 173.831.241.419 | 162.554.540.357 |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 162.522.831.451 | 151.970.128.702 |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 11.308.409.968  | 10.584.411.655  |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 1.704.768.063   | 2.242.026.626   |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 26          | 2.336.081.892   | 4.363.343.942   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 2.331.981.970   | 4.358.549.897   |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                              | 27          | 1.699.273.450   | 1.820.071.857   |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 10.563.961.806  | 7.302.323.147   |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | (1.586.139.117) | (659.300.665)   |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 29          | 870.590.506     | 804.789.034     |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 |             | 275.607.129     | -               |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 594.983.377     | 804.789.034     |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (991.155.740)   | 145.488.369     |
| 51    | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 30          | 639.753.414     | 68.583.325      |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | (1.630.909.154) | 76.905.044      |
| 70    | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | (259)           | 12              |

  
Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Khuất Quang Thức  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND        |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                         |                        |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>(991.155.740)</b>    | <b>145.488.369</b>     |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                         |                        |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 4.770.246.251           | 4.972.916.859          |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 456.914.697             | (159.039.809)          |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 2.580.695               | (206.625)              |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.693.721.303)         | (2.227.816.876)        |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 2.331.981.970           | 4.358.549.897          |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>4.876.846.570</b>    | <b>7.089.891.815</b>   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 5.019.696.017           | 241.211.447            |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 25.067.217.364          | 3.855.164.752          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả  |             | (973.742.558)           | (11.837.269.858)       |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 354.426.800             | 1.087.134.167          |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.319.835.452)         | (4.320.383.825)        |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (193.091.080)           | (399.106.402)          |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                       | 300.000.000            |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (444.311.948)           | (431.000.000)          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>31.387.205.713</b>   | <b>(4.414.357.904)</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                         |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   |             | (1.660.823.876)         | (2.020.091.900)        |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (1.315.297.499)         | (1.688.407.406)        |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 1.701.739.729           | 2.251.357.240          |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(1.274.381.646)</b>  | <b>(1.457.142.066)</b> |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                         |                        |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 135.253.933.578         | 150.842.898.882        |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (165.250.310.106)       | (142.584.478.047)      |
| 35    | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (16.600.000)            | (99.600.000)           |
| 36    | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                       | (4.410.000.000)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(30.012.976.528)</b> | <b>3.748.820.835</b>   |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>99.847.539</b>       | <b>(2.122.679.135)</b> |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |             | <b>976.780.194</b>      | <b>3.099.330.329</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | 19.000                  | 129.000                |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>3</b>    | <b>1.076.646.733</b>    | <b>976.780.194</b>     |

Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng

Khuất Quang Thúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần sứ Viglacera Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22 tháng 03 năm 1961 của Bộ Kiến trúc (nay là Bộ Xây dựng). Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần 09) vào ngày 07 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 63.000.000.000 VND, tương đương 6.300.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 242 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 245 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh sản phẩm sứ vệ sinh, vật liệu xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2024, tình hình tiêu thụ các sản phẩm sứ vệ sinh của Công ty trong giai đoạn 6 tháng cuối năm có sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu trong nước có xu hướng tăng trở lại, Công ty vẫn duy trì các chính sách giá bán để hỗ trợ hoạt động tiêu thụ nhằm thúc đẩy sản lượng bán hàng và giảm tồn kho. Điều này đã dẫn đến doanh thu bán hàng cả năm 2024 tăng nhẹ so với năm trước, hàng tồn kho giảm mạnh so với đầu năm. Tuy nhiên, do năm 2024 Công ty không còn ghi nhận khoản hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương như năm 2023 nên dẫn đến kết quả kinh doanh giảm mạnh so với năm trước.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 03 năm      |

## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là các công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu, có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



## 2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh và các phụ kiện đi kèm trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN

|                                 | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| Tiền mặt                        | 20.844.682           | 25.174.326         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.055.802.051        | 951.605.868        |
|                                 | <u>1.076.646.733</u> | <u>976.780.194</u> |



**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                        | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>40.838.617.858</b> | -        | <b>39.523.320.359</b> | -        |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 40.838.617.858        | -        | 39.523.320.359        | -        |
|                        | <b>40.838.617.858</b> | -        | <b>39.523.320.359</b> | -        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,6%/năm.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2024            |                         | 01/01/2024            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
|  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>16.219.819.713</b> | <b>(69.509.818)</b>     | <b>21.083.708.169</b> | <b>(69.509.818)</b>     |
| Công ty CP Thương mại Viglacera  | 15.950.294.697        | -                       | 19.972.349.205        | -                       |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty    | 69.509.818            | (69.509.818)            | 69.509.818            | (69.509.818)            |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 200.015.198           | -                       | 1.041.849.146         | -                       |
| <b>Bên khác</b>  | <b>15.748.950.297</b> | <b>(15.748.950.297)</b> | <b>15.772.950.297</b> | <b>(15.772.950.297)</b> |
| Cửa hàng số 5 - Cao Thúc Hào   | 960.199.612           | (960.199.612)           | 984.199.612           | (984.199.612)           |
| Đại lý Lợi Hà - 131 Nguyễn Thị Minh Khai                               | 617.683.144           | (617.683.144)           | 617.683.144           | (617.683.144)           |
| Các khách hàng khác  | 14.171.067.541        | (14.171.067.541)        | 14.171.067.541        | (14.171.067.541)        |
|  | <b>31.968.770.010</b> | <b>(15.818.460.115)</b> | <b>36.856.658.466</b> | <b>(15.842.460.115)</b> |



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2024            |                      | 01/01/2024            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông (i) | 10.600.000.000        | -                    | 10.600.000.000        | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                          | 603.656.944           | (475.827.685)        | 805.658.185           | (475.827.685)        |
|  | <b>11.203.656.944</b> | <b>(475.827.685)</b> | <b>11.405.658.185</b> | <b>(475.827.685)</b> |

(i) Vào ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty và Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông (Biển Đông) đã ký hợp đồng số 01/HĐTVHT về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, với các nội dung chính sau:

- Công việc Biển Đông cần thực hiện gồm: làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án; xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận; nhận quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hải Dương cho Công ty thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên; lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và Công ty; đứng ra thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại; hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho Công ty; hoàn thành để Công ty được ký hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tổng giá trị hợp đồng là: 11.600.000.000 VND, với tiến độ thanh toán như sau:
  - + Lần 1: Công ty tạm ứng 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
  - + Lần 2: Công ty thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của UBND tỉnh Hải Dương;
  - + Lần 3: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha (thuộc khu vực xây dựng nhà xưởng theo quy hoạch đã được phê duyệt);
  - + Lần 4: Công ty thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;
  - + Lần 5: Công ty thanh toán số tiền 2.500.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,5 ha tiếp theo;
  - + Lần 6: Công ty thanh toán nốt số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng và tiền VAT khi Biển Đông bàn giao toàn bộ mặt bằng đã được UBND tỉnh cho thuê đất.

Dự án đã được UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất, bàn giao đất trên thực địa ngày 12 tháng 02 năm 2018, với tổng diện tích 4,0533 ha (xem thêm tại Thuyết minh số 14).



**7 PHẢI THU KHÁC**

|                          | 31/12/2024           |                      | 01/01/2024           |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                          | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|                          | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>       |                      |                      |                      |                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 665.388.386          | -                    | 673.406.812          | -                    |
| Phải thu về tạm ứng      | -                    | -                    | 6.000.000            | -                    |
| Vũ Văn Hải               | 200.574.434          | (200.574.434)        | 200.574.434          | (200.574.434)        |
| Nguyễn Quốc Tuấn         | 175.556.550          | (175.556.550)        | 175.556.550          | (175.556.550)        |
| Phải thu khác            | 328.988.373          | (249.010.414)        | 326.541.442          | (249.010.414)        |
|                          | <b>1.370.507.743</b> | <b>(625.141.398)</b> | <b>1.382.079.238</b> | <b>(625.141.398)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>        |                      |                      |                      |                      |
| Ký cược, ký quỹ (i)      | 3.901.964.890        | -                    | 3.828.218.141        | -                    |
|                          | <b>3.901.964.890</b> | <b>-</b>             | <b>3.828.218.141</b> | <b>-</b>             |

(i) Khoản ký quỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương để đảm bảo thực hiện dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|   | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Băng-la-đét | 1.832.597.610         | -                      | 1.832.597.610         | -                      |
| Phải thu liên quan tới lô hàng xuất khẩu đi Nga -DANKA  | 1.828.349.948         | -                      | 1.828.349.948         | -                      |
| Cửa hàng số 5 - Cao Thúy Hào                            | 939.997.592           | -                      | 963.997.592           | -                      |
| Công ty TNHH TM Đức Phúc                                | 916.788.769           | -                      | 916.788.769           | -                      |
| Đại lý Lợi Hà - 131 Nguyễn Thị Minh Khai                | 617.683.144           | -                      | 617.683.144           | -                      |
| Cửa hàng Cao Minh Tân                                   | 592.722.746           | -                      | 592.722.746           | -                      |
| Cửa hàng Lê Xuân Thu                                    | 533.899.992           | -                      | 533.899.992           | -                      |
| Các đối tượng khác                                      | 9.657.389.397         | -                      | 9.657.389.397         | -                      |
|   | <b>16.919.429.198</b> | <b>-</b>               | <b>16.943.429.198</b> | <b>-</b>               |



**9 HÀNG TỒN KHO**

|  | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 7.357.642.943         | (163.944.278)          | 5.253.849.101         | (163.944.278)          |
| Công cụ, dụng cụ                       | 4.462.606.017         | (216.552.123)          | 5.248.225.235         | (216.552.123)          |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 700.900.228           | -                      | 233.935.984           | -                      |
| Thành phẩm                             | 13.948.368.499        | (1.782.281.669)        | 39.537.203.108        | (1.507.440.671)        |
| Hàng hoá                               | 8.317.738.874         | (4.542.996.375)        | 9.581.260.497         | (4.336.922.676)        |
|  | <b>34.787.256.561</b> | <b>(6.705.774.445)</b> | <b>59.854.473.925</b> | <b>(6.224.859.748)</b> |

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                           | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| a) <b>Ngắn hạn</b>        |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.182.038.515        | 1.333.187.286        |
|                           | <b>1.182.038.515</b> | <b>1.333.187.286</b> |
| b) <b>Dài hạn</b>         |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 858.763.260          | 1.062.041.289        |
|                           | <b>858.763.260</b>   | <b>1.062.041.289</b> |



11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn (i) | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|--|------------------------------|------------------------|
|                                     | VND                       | VND                    | VND                                    | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                           |                        |  |                              |                        |
| Số dư đầu năm                       | 56.069.347.189            | 150.030.539.004        | 2.313.957.950                          | 278.708.873                  | 208.692.553.016        |
| Mua trong năm                       | -                         | 1.491.508.981          | -                                      | -                            | 1.491.508.981          |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                         | -                      | 455.127.273                            | -                            | 455.127.273            |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>56.069.347.189</b>     | <b>151.522.047.985</b> | <b>2.769.085.223</b>                   | <b>278.708.873</b>           | <b>210.639.189.270</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                        |  |                              |                        |
| Số dư đầu năm                       | 36.380.488.966            | 133.259.141.335        | 2.263.122.249                          | 278.708.873                  | 172.181.461.423        |
| Khấu hao trong năm                  | 1.020.630.516             | 3.689.445.697          | 52.617.916                             | -                            | 4.762.694.129          |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                         | -                      | 177.474.866                            | -                            | 177.474.866            |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>37.401.119.482</b>     | <b>136.948.587.032</b> | <b>2.493.215.031</b>                   | <b>278.708.873</b>           | <b>177.121.630.418</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                        |  |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 19.688.858.223            | 16.771.397.669         | 50.835.701                             | -                            | 36.511.091.593         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>18.668.227.707</b>     | <b>14.573.460.953</b>  | <b>275.870.192</b>                     | <b>-</b>                     | <b>33.517.558.852</b>  |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.058.723.153 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 36.228.025.009 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 114.547.591.651 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 113.384.906.039 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.113.343.280 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 20.964.766.280 VND).

(i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, giá trị của phương tiện vận tải, truyền dẫn bao gồm 03 xe ô tô đã hỏng, không còn nguyên vẹn với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 589.555.723 VND. Công ty đang làm thủ tục để xử lý và chưa thực hiện điều chỉnh giảm tài sản cố định trên báo cáo tài chính đối với 03 xe ô tô này.



**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND   |
|-------------------------------|---|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |               |
| Số dư đầu năm                 | 453.127.273                               | 453.127.273   |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | (453.127.273)                             | (453.127.273) |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <u>-</u>                                  | <u>-</u>      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |               |
| Số dư đầu năm                 | 169.922.744                               | 169.922.744   |
| Khấu hao trong năm            | 7.552.122                                 | 7.552.122     |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính   | (177.474.866)                             | (177.474.866) |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <u>-</u>                                  | <u>-</u>      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |               |
| Tại ngày đầu năm              | 283.204.529                               | 283.204.529   |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <u>-</u>                                  | <u>-</u>      |

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các phần mềm kế toán, quản lý đã hết khấu hao, vẫn đang sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 245.500.000 VND.

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Mua sắm</b>                               |                    |                    |
| Mua sắm tài sản cố định                      | 169.314.895        | -                  |
|  | 169.314.895        | -                  |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                       |                    |                    |
| Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (i) | 394.736.455        | 394.736.455        |
|  | 394.736.455        | 394.736.455        |
|  | <u>564.051.350</u> | <u>394.736.455</u> |

(i) Vào ngày 11 tháng 07 năm 2017, UBND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2032/QĐ-UBND chấp thuận Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì là chủ đầu tư thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Theo đó, thời gian bắt đầu triển khai dự án là ngày có Quyết định chủ trương đầu tư và dự kiến xây dựng hoàn thành, đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn là 24 tháng. UBND thành phố Chí Linh cũng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017. Dự án cũng đã được tỉnh cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất, bàn giao đất trên thực địa ngày 12 tháng 02 năm 2018, với tổng diện tích 4,0533 ha.

Theo thông báo số 29/TB-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương đã chấp thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện hoàn thành xây dựng dự án và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 11 tháng 07 năm 2021.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2020, UBND tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 4719/UBND-VP về việc tham mưu về chủ trương nghiên cứu, di dời dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh trên cơ sở đề nghị của UBND thành phố Chí Linh tại Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020. Sau đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 02/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 04 tháng 01 năm 2021 đề nghị Công ty báo cáo tình hình thực hiện dự án, dự



kiến thời gian bắt đầu hoạt động nhà máy, quan điểm và khả năng về việc di chuyển vị trí thực hiện dự án.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Công ty đã gửi báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư số 82 TVA/DA cho UBND tỉnh Hải Dương và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương để báo cáo tiến độ, tình hình dự án và kiến nghị điều chỉnh thời gian hoàn thành đưa dự án vào hoạt động thêm 24 tháng.

Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040, theo đó khu đất đang được quy hoạch là đất hỗn hợp, không còn phù hợp với mục tiêu thực hiện dự án ban đầu. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Công ty cũng đã gửi tờ trình số 99/TVA-DA cho UBND tỉnh Hải Dương và thành phố Chí Linh về việc đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera thành dự án Khu hỗn hợp nhà ở, nghỉ dưỡng Viglacera.

Trong năm 2024, theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh. Theo đó, vị trí đề xuất thực hiện dự án được quy hoạch là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phù hợp với mục tiêu ban đầu của dự án. Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đã có văn bản số 3878/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT gửi UBND thành phố Chí Linh về việc xin ý kiến thẩm định đối với đề xuất điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án. Ngày 27 tháng 11 năm 2024, UBND thành phố Chí Linh đã ban hành công văn số 1609/UBND-TCKH trả lời với nội dung cơ bản đã nhất trí chủ trương về sự cần thiết phải điều chỉnh dự án theo đề xuất của nhà đầu tư để dự án có thể tiếp tục triển khai thực hiện. Công ty đang trong quá trình xem xét các thủ tục để trình đề xuất điều chỉnh dự án cho phù hợp với chủ trương mới của tỉnh Hải Dương.

S-  
TY  
QUY  
HTC  
SC  
TP



**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>   | <b>4.407.292.606</b>  | <b>4.407.292.606</b>  | <b>4.101.222.908</b>  | <b>4.101.222.908</b>  |
| Công ty CP Khoáng sản Viglacera                                     | 616.349.110           | 616.349.110           | 1.713.180.170         | 1.713.180.170         |
| Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 3.195.878.163         | 3.195.878.163         | 1.539.716.411         | 1.539.716.411         |
| Công ty CP Việt Trì Viglacera                                       | 451.077.706           | 451.077.706           | 604.338.700           | 604.338.700           |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera                             | 143.987.627           | 143.987.627           | 143.987.627           | 143.987.627           |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera                                      | -                     | -                     | 100.000.000           | 100.000.000           |
| <b><i>Bên khác</i></b>  | <b>9.698.968.302</b>  | <b>9.698.968.302</b>  | <b>12.903.655.930</b> | <b>12.903.655.930</b> |
| Công ty TNHH MTV Trương Gia   | 661.655.022           | 661.655.022           | 911.655.022           | 911.655.022           |
| Công ty CP Tập đoàn điện khí Trường Thành                           | 1.161.569.596         | 1.161.569.596         | 1.194.192.295         | 1.194.192.295         |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư                                   | 1.411.689.521         | 1.411.689.521         | 1.530.175.658         | 1.530.175.658         |
| Các người bán khác  | 6.464.054.163         | 6.464.054.163         | 9.267.632.955         | 9.267.632.955         |
|   | <b>14.106.260.908</b> | <b>14.106.260.908</b> | <b>17.004.878.838</b> | <b>17.004.878.838</b> |

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Công ty TNHH Minh Hải                          | 45.083.903        | 45.083.903        |
|  | <b>45.083.903</b> | <b>45.083.903</b> |
| <b>Trong đó: số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> |                   |                   |
| Công ty TNHH Minh Hải                          | 45.083.903        | 45.083.903        |
|  | <b>45.083.903</b> | <b>45.083.903</b> |



17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                     | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực<br>nộp trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng               | -                      | 686.748.288            | 6.172.931.714            | 6.584.609.672               | -                       | 275.070.330             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | -                      | 68.583.325             | 764.261.169              | 193.091.080                 | -                       | 639.753.414             |
| Thuế thu nhập cá nhân               | -                      | 24.684.022             | 527.018.855              | 524.324.501                 | -                       | 27.378.376              |
| Thuế tài nguyên                     | -                      | -                      | 6.440.880                | 5.875.440                   | -                       | 565.440                 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất       | -                      | -                      | 2.391.932.019            | 2.391.932.019               | -                       | -                       |
| Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác | 145.357.000            | -                      | 148.814.701              | 148.814.701                 | 145.357.000             | -                       |
|                                     | <b>145.357.000</b>     | <b>780.015.635</b>     | <b>10.011.399.338</b>    | <b>9.848.647.413</b>        | <b>145.357.000</b>      | <b>942.767.560</b>      |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | <u>31/12/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| Chi phí lãi vay                                  | 219.955.608                 | 207.809.090                 |
| Chi phí tiền điện                                | 336.795.300                 | 16.347.900                  |
| Chi phí bảo hành sản phẩm                        | 207.834.286                 | 82.834.286                  |
| Tiền trợ cấp thôi việc của lao động đã nghỉ việc | 88.594.000                  | 443.880.566                 |
| Chi phí phải trả khác                            | 284.680.390                 | 332.325.833                 |
|  | <b><u>1.137.859.584</u></b> | <b><u>1.083.197.675</u></b> |

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | <u>31/12/2024</u>         | <u>01/01/2024</u>           |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                   | VND                       | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                           |                             |
| Đoàn phí công đoàn                | 310.521.572               | 444.028.423                 |
| Phải trả về tạm ứng               | 143.857.026               | 155.453.382                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 371.410.390               | 461.321.498                 |
|                                   | <b><u>825.788.988</u></b> | <b><u>1.060.803.303</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                           |                             |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 55.000.000                | 55.000.000                  |
|                                   | <b><u>55.000.000</u></b>  | <b><u>55.000.000</u></b>    |



20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                       | 01/01/2024            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2024            |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                       | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>            |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Vay ngắn hạn                          | 47.450.993.530        | 47.450.993.530        | 134.320.739.134        | 164.146.065.024        | 17.625.667.640        | 17.625.667.640        |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 1.045.275.360         | 1.045.275.360         | 1.290.893.970          | 1.104.245.082          | 1.231.924.248         | 1.231.924.248         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 16.600.000            | 16.600.000            | -                      | 16.600.000             | -                     | -                     |
|                                       | <b>48.512.868.890</b> | <b>48.512.868.890</b> | <b>135.611.633.104</b> | <b>165.266.910.106</b> | <b>18.857.591.888</b> | <b>18.857.591.888</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Vay dài hạn (ii)                      | 3.988.069.725         | 3.988.069.725         | 933.194.444            | 1.104.245.082          | 3.817.019.087         | 3.817.019.087         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)       | 16.600.000            | 16.600.000            | -                      | 16.600.000             | -                     | -                     |
|                                       | <b>4.004.669.725</b>  | <b>4.004.669.725</b>  | <b>933.194.444</b>     | <b>1.120.845.082</b>   | <b>3.817.019.087</b>  | <b>3.817.019.087</b>  |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng      | (1.061.875.360)       | (1.061.875.360)       | (1.290.893.970)        | (1.104.245.082)        | (1.231.924.248)       | (1.231.924.248)       |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <b>2.942.794.365</b>  | <b>2.942.794.365</b>  |                        |                        | <b>2.585.094.839</b>  | <b>2.585.094.839</b>  |



(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay   | Ngày đáo hạn     | Mục đích vay   | Hình thức bảo đảm  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---|-----------|--------------|----------------|------------------|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |           |              |                |                  |  |                    | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |           |              |                |                  |  |                    | <b>17.625.667.640</b> | <b>47.450.993.530</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh                           | VND       | Thả nổi      | 06 tháng       | Theo từng kế ược |  | Thế chấp bằng TSCĐ | 15.191.617.945        | 37.535.979.745        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền       | VND       | Thả nổi      | 05 tháng       | Theo từng kế ược | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Thế chấp bằng TSCĐ | 2.391.443.195         | 9.872.407.285         |
| Cá nhân   | VND       | 14,20%       | Không thời hạn |                  |  | Tín chấp           | 42.606.500            | 42.606.500            |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                      |           |              |                |                  |  |                    | <b>1.231.924.248</b>  | <b>1.045.275.360</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh                           | VND       |              |                |                  |  |                    | 305.512.248           | 118.863.360           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND       |              |                |                  |  |                    | 266.320.000           | 266.320.000           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND       |              |                |                  |  |                    | 660.092.000           | 660.092.000           |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                              |           |              |                |                  |  |                    | -                     | <b>16.600.000</b>     |
|   |           |              |                |                  |  |                    | <b>18.857.591.888</b> | <b>48.512.868.890</b> |



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay  | Hình thức bảo đảm                      | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|---|-----------|----------|--------------|--------------|---|--|----------------------|----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>  |           |          |              |              |   |  |                      |                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình                   | VND       | Thả nổi  | 5 năm        | 20/07/2028   | Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất  | Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị | 1.324.526.387        | 569.165.025          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND       | Thả nổi  | 5 năm        | 21/06/2027   | Đầu tư hệ thống phun men buồng đơn  | Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị | 666.585.200          | 932.905.200          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND       | Thả nổi  | 5 năm        | 22/08/2027   | Thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư thiết bị sản xuất và thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2022 | Thế chấp bằng TSCĐ là máy móc thiết bị | 1.825.907.500        | 2.485.999.500        |
|   |           |          |              |              |   |  | <b>3.817.019.087</b> | <b>3.988.069.725</b> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng  |           |          |              |              |   |  | (1.231.924.248)      | (1.045.275.360)      |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                                     |           |          |              |              |   |  | <b>2.585.094.839</b> | <b>2.942.794.365</b> |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

| Bên cho thuê tài chính  | Loại tài sản                 | Tổng giá trị nợ gốc<br>VND | Thời hạn thuê | Lãi suất | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND |
|---|------------------------------|----------------------------|---------------|----------|--------------------|-------------------|
| <b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam</b> |                              |                            |               |          |                    |                   |
| 02.090/2019/TSC-CTTC  | 02 xe nâng nhãn hiệu LIUGONG | 498.000.000                | 48 tháng      | Thả nổi  | -                  | 16.600.000        |
|   |                              |                            |               |          | <b>498.000.000</b> | <b>16.600.000</b> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng  |                              |                            |               |          | -                  | (16.600.000)      |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                                     |                              |                            |               |          | -                  | -                 |



21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>              | <b>63.000.000.000</b>            | <b>3.089.618.835</b>           | <b>66.716.000</b>                 | <b>15.377.782.585</b>           | <b>15.112.007.281</b>              | <b>96.646.124.701</b> |
| Lãi trong năm trước                     | -                                | -                              | -                                 | -                               | 76.905.044                         | 76.905.044            |
| Chia cổ tức                             | -                                | -                              | -                                 | -                               | (4.410.000.000)                    | (4.410.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi          | -                                | -                              | -                                 | -                               | (235.885.239)                      | (235.885.239)         |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị       | -                                | -                              | -                                 | -                               | (126.000.000)                      | (126.000.000)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>             | <b>63.000.000.000</b>            | <b>3.089.618.835</b>           | <b>66.716.000</b>                 | <b>15.377.782.585</b>           | <b>10.417.027.086</b>              | <b>91.951.144.506</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                | <b>63.000.000.000</b>            | <b>3.089.618.835</b>           | <b>66.716.000</b>                 | <b>15.377.782.585</b>           | <b>10.417.027.086</b>              | <b>91.951.144.506</b> |
| Lỗ trong năm nay                        | -                                | -                              | -                                 | -                               | (1.630.909.154)                    | (1.630.909.154)       |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi          | -                                | -                              | -                                 | -                               | (1.305.044)                        | (1.305.044)           |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị       | -                                | -                              | -                                 | -                               | (75.600.000)                       | (75.600.000)          |
| Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế | -                                | -                              | -                                 | -                               | (263.819.703)                      | (263.819.703)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>63.000.000.000</b>            | <b>3.089.618.835</b>           | <b>66.716.000</b>                 | <b>15.377.782.585</b>           | <b>8.445.393.185</b>               | <b>89.979.510.605</b> |



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|---|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2023               |            | 76.905.044     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi            | 2%         | 1.305.044      |
| Chi trả thù lao Hội đồng quản trị         | 98%        | 75.600.000     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại |            | -              |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | 31/12/2024<br>VND     | Tỷ lệ<br>% | 01/01/2024<br>VND     | Tỷ lệ<br>% |
|-------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 37.777.600.000        | 59,96      | 37.777.600.000        | 59,96      |
| Ông Đinh Quang Huy            | 4.304.000.000         | 6,83       | 4.304.000.000         | 6,83       |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn          | 3.512.000.000         | 5,57       | 3.512.000.000         | 5,57       |
| Cổ đông khác                  | 17.406.400.000        | 27,64      | 17.406.400.000        | 27,64      |
|                               | <b>63.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>63.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|  | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm  | 63.000.000.000  | 63.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                       | 63.000.000.000  | 63.000.000.000  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>                                |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm                   | -               | 4.410.000.000   |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -               | 4.410.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm       | -               | 4.410.000.000   |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -               | 4.410.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm                | -               | -               |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.300.000  | 6.300.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.300.000  | 6.300.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 6.300.000  | 6.300.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.300.000  | 6.300.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 6.300.000  | 6.300.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu



e) Các quỹ của công ty

|                       | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.377.782.585        | 15.377.782.585        |
|                       | <b>15.377.782.585</b> | <b>15.377.782.585</b> |

f) Tình hình sử dụng vốn:

**Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 15 tỷ VND lên 60 tỷ VND:**

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 45.000.000.000 VND sẽ được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Mục đích sử dụng vốn  | Số tiền theo phương án sử dụng (VND) | Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2024 (VND) (i) | Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (VND) |
|-----|---|--------------------------------------|--|---|
| 1   | Đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm | 45.000.000.000                       | 15.660.278.601                                   | 29.339.721.399                                  |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>45.000.000.000</b>                | <b>15.660.278.601</b>                            | <b>29.339.721.399</b>                           |

(i) Chi tiết số tiền đã sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Nội dung  | Đơn vị cung cấp                            | Số tiền đã chi (VND) |
|-----|---|--|----------------------|
| 1   | Chuyển tiền đợt 1: tạm ứng sau 3 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (04/04/2017)   | Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông | 500.000.000          |
| 2   | Chuyển tiền đợt 2: Sau khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất (13/07/2017)   | Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông | 3.000.000.000        |
| 3   | Chuyển tiền đợt 3 hoàn thành bàn giao 1 ha (13/06/2019)   | Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông | 2.300.000.000        |
| 4   | Chuyển tiền đợt 4 + 5: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo (04/09/2019); (22/11/2019)  | Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông | 2.300.000.000        |
| 5   | Chuyển tiền đợt 6: hoàn thành bàn giao 1 ha tiếp theo. (29/10/2020 chuyển 1 tỷ hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo biên bản làm việc ngày 13/10/2020)         | Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông | 1.000.000.000        |
| 6   | Chuyển tiền đợt 7: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 (bàn giao 0,5 ha) ngày 10/12/2021 và giấy đề nghị thanh toán ngày 15/12/2021 | Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông | 500.000.000          |
| 7   | Chuyển tiền đợt 8: chuyển tiền căn cứ biên bản bàn giao mặt bằng giai đoạn 3 và giấy đề nghị thanh toán ngày 06/10/2022 (chuyển ngày 06/10/2022)          | Công ty CP Thương mại và Du lịch Biển Đông | 1.000.000.000        |
| 8   | Ký quỹ thực hiện dự án theo biên bản thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương   | Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hải Dương          | 3.015.240.000        |



| STT | Nội dung   | Đơn vị cung cấp                                     | Số tiền đã chi (VND)  |
|-----|--|---|-----------------------|
| 9   | Thanh toán hợp đồng số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/20017 về thủ tục môi trường cho dự án nhà máy đất sét  | Công ty TNHH MTV Môi trường và Xây dựng HD          | 77.814.000            |
| 10  | Đặt cọc 50% hợp đồng số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (nhà máy đất sét)   | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng điện Yên Hưng       | 20.000.000            |
| 11  | Tạm ứng 50% hợp đồng số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến đất sét.                             | Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera             | 104.000.000           |
| 12  | Thanh toán hợp đồng số 284/2018/HĐ-CCU ngày 12/12/2018 về việc thẩm tra thiết kế cơ sở dự án nhà máy chế biến đất sét  | Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng                | 30.000.000            |
| 13  | Thanh toán 30% hợp đồng số 01/2019/HĐTV ngày 15/03/2019: chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét                         | Công ty CP Tư vấn Viglacera                         | 72.000.000            |
| 14  | Thanh toán hợp đồng số 25/HĐ-TVKS ngày 06/04/2019: chi phí tư vấn khảo sát địa hình công trình (đo mốc xác định khối lượng đất đá) -Dự án nhà máy chế biến đất sét | Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương | 7.000.000             |
| 15  | Thanh toán hợp đồng số 30/HĐ-DICO ngày 06/04/2019 (tư vấn khảo sát địa chất xây dựng công trình - dự án đầu tư nhà máy chế biến đất sét)                           | Công ty CP Tư vấn Khảo sát và Kiểm định Đông Phương | 39.200.000            |
| 16  | Thanh toán hợp đồng số 29/HĐKT-2019 ngày 06/05/2019 (tư vấn thiết kế PCCC của dự án nhà máy chế biến đất sét)  | Công ty TNHH PCCC Phúc Hưng                         | 51.700.000            |
| 17  | Chi phí đăng báo đấu thầu  | Báo Đấu thầu  | 1.485.000             |
| 18  | Chi phí mua máy tính, máy in cho ban quản lý dự án nhà máy chế biến nguyên liệu  | Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tin học Anh Ngọc   | 19.990.001            |
| 19  | Tiền thuê đất hàng năm (năm 2017-2024)   | Chi cục Thuế thành phố Chí Linh                     | 1.545.242.230         |
| 20  | Thuế đất phi nông nghiệp: (năm 2017-2024)  | Chi cục Thuế thành phố Chí Linh                     | 76.607.370            |
|     | <b>Cộng</b>  |   | <b>15.660.278.601</b> |

## 22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.
- Hợp đồng thuê đất tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với mục đích xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp). Diện tích đất thuê là 40.533 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê đất này: Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 15/12/2017 đến ngày 11/07/2067. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm hết hạn hoặc khi nhà nước thu hồi lại đất.



**b) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----|------------|------------|
| USD | 200,00     | 200,00     |

**23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm sứ vệ sinh  | 127.913.566.187        | 119.609.362.241        |
| Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện  | 45.917.675.232         | 42.945.178.116         |
|  | <b>173.831.241.419</b> | <b>162.554.540.357</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | 173.435.053.646        | 162.056.068.127        |

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm sứ vệ sinh   | 117.324.744.893        | 109.307.576.487        |
| Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện   | 44.717.171.861         | 42.767.846.164         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 480.914.697            | (105.293.949)          |
|   | <b>162.522.831.451</b> | <b>151.970.128.702</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | 46.117.884.131         | 40.547.883.508         |

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 1.693.721.303        | 2.227.816.876        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 11.027.760           | 14.003.125           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 19.000               | 206.625              |
|  | <b>1.704.768.063</b> | <b>2.242.026.626</b> |

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay  | 2.331.981.970        | 4.358.549.897        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 1.500.227            | 4.794.045            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.599.695            | -                    |
|   | <b>2.336.081.892</b> | <b>4.363.343.942</b> |



**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2024<br>VND             | Năm 2023<br>VND             |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 955.787.543                 | 1.037.911.350               |
| Chi phí khác bằng tiền        | 743.485.907                 | 782.160.507                 |
|                               | <b><u>1.699.273.450</u></b> | <b><u>1.820.071.857</u></b> |

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2024<br>VND              | Năm 2023<br>VND             |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân công                          | 4.869.553.000                | 4.514.778.207               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | -                            | 50.428.958                  |
| Thuế, phí và lệ phí                        | 2.885.971.340                | 2.596.657.109               |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi        | (24.000.000)                 | (53.745.860)                |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương | -                            | (2.350.000.000)             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 1.690.290.308                | 1.520.402.846               |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 1.142.147.158                | 1.023.801.887               |
|  | <b><u>10.563.961.806</u></b> | <b><u>7.302.323.147</u></b> |

**29 THU NHẬP KHÁC**

|                             | Năm 2024<br>VND           | Năm 2023<br>VND           |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền thuê đất được giảm (i) | 700.697.277               | 586.461.519               |
| Thu nhập khác               | 169.893.229               | 218.327.515               |
|                             | <b><u>870.590.506</u></b> | <b><u>804.789.034</u></b> |

(i) Trong năm, Công ty ghi nhận tiền thuê đất năm 2023 được giảm theo Quyết định số 14780/QĐ-CTHN-QLĐ ngày 25 tháng 03 năm 2024 của Cục thuế thành phố Hà Nội và Quyết định số 2672/QĐ-CTHĐU ngày 25 tháng 03 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Hải Dương.



**30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND   |
|--|--------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | (991.155.740)      | 145.488.369       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 4.387.351.063      | 197.428.256       |
| - Chi phí tiền phạt, chậm nộp thuế   | 248.944.000        | -                 |
| - Chi phí dự phòng của hàng tồn kho tồn đọng   | 1.057.298.552      | -                 |
| - Chi phí trong thời gian tạm dừng sản xuất  | 3.081.108.511      | -                 |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP   | -                  | 197.428.256       |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (197.428.256)      | -                 |
| - Chuyển chi phí lãi vay không được trừ do vượt ngưỡng các năm trước sang chi phí được trừ trong năm nay | (197.428.256)      | -                 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 3.198.767.067      | 342.916.625       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>   | <b>639.753.414</b> | <b>68.583.325</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (i)              | 124.507.755        | -                 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 68.583.325         | 399.106.402       |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (193.091.080)      | (399.106.402)     |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>  | <b>639.753.414</b> | <b>68.583.325</b> |

(i) Ghi nhận số thuế TNDN phải nộp bổ sung theo biên bản thanh tra thuế ngày 05 tháng 08 năm 2024 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

**31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | (1.630.909.154) | 76.905.044      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | (1.630.909.154) | 76.905.044      |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 6.300.000       | 6.300.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>(259)</b>    | <b>12</b>       |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                     | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 34.882.135.652         | 44.243.046.915         |
| Chi phí nhân công                   | 38.483.587.575         | 43.774.557.133         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng   | 10.418.308.348         | 11.330.355.269         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 4.770.246.251          | 4.972.916.859          |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 2.887.940.348          | 2.596.657.109          |
| Hoàn nhập dự phòng tiền lương       | -                      | (2.350.000.000)        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (24.000.000)           | (53.745.860)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 10.909.590.608         | 13.337.991.513         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 2.138.301.002          | 2.418.372.289          |
|                                     | <b>104.466.109.784</b> | <b>120.270.151.227</b> |

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 135.253.933.578 | 150.842.898.882 |
| <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 165.250.310.106 | 142.584.478.047 |

**34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

**35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>                      |
|--|---|
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP  | Công ty mẹ                              |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                   | Chi nhánh của Công ty mẹ                |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                | Chi nhánh của Công ty mẹ                |
| Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                      | Chi nhánh của Công ty mẹ                |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP                     | Chi nhánh của Công ty mẹ                |
| Công ty CP Thương mại Viglacera  | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera  | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long  | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Khoáng sản Viglacera  | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Việt Trì Viglacera  | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera  | Cùng công ty mẹ                         |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty |



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>  | <b>173.435.053.646</b> | <b>162.056.068.127</b> |
| Công ty CP Thương mại Viglacera  | 173.047.597.573        | 162.037.170.653        |
| Công ty CP Việt Trì Viglacera  | 170.686.176            | -                      |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng                       | -                      | 1.029.276              |
| Công ty Viglacera - CTCP   | -                      | -                      |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 210.605.270            | -                      |
| Công ty Sen vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty                     | 6.164.627              | 17.868.198             |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>   | <b>46.117.884.131</b>  | <b>40.547.883.508</b>  |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP  | 51.275.000             | 26.860.000             |
| Công ty CP Thương mại Viglacera  | 32.600.623.648         | 38.493.930.334         |
| Công ty Sen vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP    | 11.433.177.400         | 12.708.174             |
| Công ty CP Khoáng sản Viglacera  | 1.548.335.400          | 2.006.945.000          |
| Công ty CP Việt Trì Viglacera  | 127.410.000            | 7.440.000              |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng                       | 227.562.683            | -                      |
| Công ty Viglacera - CTCP   | -                      | -                      |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 129.500.000            | -                      |
| <b>Cổ tức đã trả</b>   | <b>-</b>               | <b>2.644.432.000</b>   |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP  | -                      | 2.644.432.000          |

*Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan*

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Viglacera ("Thương mại Viglacera") được thực hiện theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm ký hàng năm. Theo đó, Công ty đảm bảo sản xuất theo kế hoạch đặt hàng và Thương mại Viglacera được độc quyền giới thiệu và tiêu thụ toàn bộ sản phẩm sứ vệ sinh do Công ty sản xuất. Hai bên sẽ thống nhất kế hoạch tiêu thụ trong nước và ủy thác xuất khẩu dự kiến hàng năm, xây dựng các kế hoạch đặt hàng sản xuất hàng tháng dựa theo báo cáo nhu cầu thị trường, mục tiêu doanh thu, năng lực sản xuất và dự kiến tồn kho. Kế hoạch đặt hàng có thể được điều chỉnh khi thị trường hoặc yếu tố sản xuất thay đổi. Địa điểm giao hàng được thực hiện tại kho của Công ty và trên phương tiện của Thương mại Viglacera. Đối với tiêu thụ trong nước, giá bán của từng chủng loại sản phẩm được quy định cụ thể trong các phụ lục hợp đồng và có thể thay đổi theo từng thời điểm và phải được các bên thống nhất bằng văn bản. Hai bên sẽ chịu trách nhiệm bảo hành cho sản phẩm của mỗi bên cung cấp và thống nhất bằng phụ lục hợp đồng. Đối với ủy thác xuất khẩu, thời gian giao hàng, thời gian thanh toán, phí ủy thác sẽ do hai bên thỏa thuận và ký hợp đồng ủy thác xuất khẩu cho từng đơn hàng. Ngoài ra, Thương mại Viglacera cũng cung cấp cho Công ty các loại phụ kiện, bao bì, vật tư khác để hỗ trợ cho việc hoàn thiện và đóng gói sản phẩm.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được ghi nhận trên hợp đồng.



Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

|                         | Chức vụ  | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|-------------------------|--|-----------------|-----------------|
| Ông Lê Anh Tuấn         | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/06/2024)   | 18.000.000      | 30.000.000      |
| Ông Nguyễn Minh Khoa    | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 18/06/2024, miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 02/08/2024) | 21.600.000      | 36.000.000      |
| Ông Khuất Quang Thức    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc   | 647.580.567     | 782.574.000     |
| Ông Đinh Quang Huy      | Thành viên HĐQT  | 18.000.000      | 30.000.000      |
| Ông Nguyễn Mạnh Hiếu    | Thành viên HĐQT  | 18.000.000      | 30.000.000      |
| Ông Nguyễn Đình Khánh   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc   | 545.445.519     | 656.324.999     |
| Ông Trần Huy Vĩnh       | Thành viên HĐQT  | -               | 1.575.000       |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân   | Trưởng ban kiểm soát   | 19.800.000      | 33.000.000      |
| Ông Lê Đăng Chung       | Thành viên ban kiểm soát   | 292.854.602     | 309.512.895     |
| Ông Nguyễn Ngọc Hồ      | Thành viên ban kiểm soát   | 274.940.753     | 301.307.099     |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Kế toán trưởng   | 488.726.005     | 510.314.155     |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**36 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Minh Đức**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
 Kế toán trưởng





**Khuất Quang Thức**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

